

Địa chỉ : 1004 A Âu Cơ Phường Phú Trung Quận Tân Phú

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: **Đồng.**

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.219.955.218	30.291.043.017
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		

4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32.994.445.367	30.065.528.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.848.564.107	3.355.010.160
. Nguyên giá	222		19.460.732.895	19.443.742.895
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-17.612.168.788	-16.088.732.735
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.458.158.000	1.458.158.000
. Nguyên giá	228		1.458.158.000	1.458.158.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	29.687.723.260	25.252.360.534
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		225.509.851	225.514.323
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	225.509.851	225.514.323
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		97.272.707.127	106.426.752.829

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/03/2010	SỐ ĐẦU QUÝ 01/01/2010
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		20.020.544.844	30.731.287.358
I. Nợ ngắn hạn	310		20.020.544.844	26.981.287.358
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		1.735.270.000
2. Phải trả cho người bán	312		6.796.618.074	4.705.451.803
3. Người mua trả tiền trước	313		7.483.053.121	4.647.400.985
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.157.272.917	2.705.591.126
5. Phải trả công nhân viên	315			6.259.678.024
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.098.700.098	2.491.527.098
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	125.131.890	4.436.368.322
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.359.768.744	
II. Nợ dài hạn	330		0	3.750.000.000

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		3.750.000.000
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	77.252.162.283	75.695.465.471
(400 = 410 + 420)				
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		77.252.162.283	73.643.469.883
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.154.066.413	25.154.066.413
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-2.965.945.680	-2.965.945.680
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-159.423.001
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.477.482.131	9.477.482.131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.576.146.449	2.576.146.449
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.010.412.970	4.561.143.571
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430		0	2.051.995.588
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			2.051.995.588
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	430		97.272.707.127	106.426.752.829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/03/2010	SỐ ĐẦU QUÝ 31/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			

5. Ngoại tệ các loại			
-USD		43.911,89	192.342,95
- EUR		245,45	248,18
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 15 tháng 04 năm **2010**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hà

Hoàng Thị Minh Hoà

Nguyễn Thị Bạch Nhạn

Đơn vị báo cáo: CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1
Địa chỉ: 1004 A Âu Cơ Phường Phú Trung Quận Tân Phú

Mẫu số B 02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 01 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38.262.649.208	46.279.417.445	38.262.649.208	46.279.417.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.262.649.208	46.279.417.445	38.262.649.208	46.279.417.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30.552.159.886	40.065.414.185	30.552.159.886	40.065.414.185
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.710.489.322	6.214.003.260	7.710.489.322	6.214.003.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.056.106.709	40.496.009	1.056.106.709	40.496.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	86.948.996	349.640	86.948.996	349.640
Trong đó : Chi phí Lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1.541.610.597	1.621.115.783	1.541.610.597	1.621.115.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.539.010.572	2.184.431.361	2.539.010.572	2.184.431.361
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30=20+(21-22) -(24+25)}	30		4.599.025.866	2.448.602.485	4.599.025.866	2.448.602.485
11. Thu nhập khác	31			53.727.344		53.727.344
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40			53.727.344		53.727.344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.599.025.866	2.502.329.829	4.599.025.866	2.502.329.829
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	1.149.756.467	500.465.966	1.149.756.467	500.465.966
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 -51 -52)	60		3.449.269.399	2.001.863.863	3.449.269.399	2.001.863.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà

Hoàng Thị Minh Hoà

Nguyễn Thị Bạch Nhạn

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1
Địa chỉ : 1004 A Âu Cơ Phường Phú Trung Quận Tân Phú

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 01/2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	64.052.751.909	76.135.709.812
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	25.131.729.706	44.385.718.525
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	23.121.061.606	10.828.726.522
4	Hàng tồn kho	11.961.570.531	13.488.786.258
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.838.390.066	3.432.478.507
II	I. Tài sản dài hạn	33.219.955.218	30.291.043.017
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	32.994.445.367	30.065.528.694
	- Tài sản cố định hữu hình	1.848.564.107	3.355.010.160
	- Tài sản cố định vô hình	1.458.158.000	1.458.158.000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.687.723.260	25.252.360.534
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	225.509.851	225.514.323
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	97.272.707.127	106.426.752.829
IV	Nợ phải trả	20.020.544.844	30.731.287.358
1	Nợ ngắn hạn	20.020.544.844	26.981.287.358
2	Nợ dài hạn		3.750.000.000
V	Vốn chủ sở hữu	77.252.162.283	75.695.465.471
1	Vốn chủ sở hữu	77.252.162.283	73.643.469.883
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	25.154.066.413	25.154.066.413
	-Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu ngân quỹ	-2.965.945.680	-2.965.945.680
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-159.423.001
	- Các quỹ	12.053.628.580	12.053.628.580
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.010.412.970	4.561.143.571
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.051.995.588
	_ Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.051.995.588
	_ Nguồn kinh phí		
	_ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	97.272.707.127	106.426.752.829

II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.262.649.208	38.262.649.208
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.262.649.208	38.262.649.208
4	Giá vốn hàng bán	30.552.159.886	30.552.159.886
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.710.489.322	7.710.489.322
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.056.106.709	1.056.106.709
7	Chi phí tài chính	86.948.996	86.948.996
8	Chi phí bán hàng	1.541.610.597	1.541.610.597
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.539.010.572	2.539.010.572
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.599.025.866	4.599.025.866
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.599.025.866	4.599.025.866
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.149.756.467	1.149.756.467
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.449.269.399	3.449.269.399
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TPHCM Ngày 15 tháng 4 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Bạch Nhạ₁

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

Mã Số Thuế : 1004A Âu Cơ, P Phú Trung Quận Tân Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2010

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>			
<u>1. Lợi nhuận trước thuế:</u>	01	4.599.025.866	2.502.329.829
<u>2. Điều chỉnh cho các khoản:</u>			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.523.436.053	408.102.602
- Các khoản dự phòng	03		67.511.217
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-1.056.106.709	-40.496.009
- Chi phí lãi vay	06	-86.948.996	-349.640
<u>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</u>	08	4.979.406.214	2.937.097.999
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-12.857.280.314	-9.264.036.554
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.527.215.726	11.738.050.213
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.624.142.727	1.543.360.175
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13	-86.948.996	-349.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-1.149.756.467	-500.465.966
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-692.226.844	-810.735.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	-655.447.954	5.642.921.057
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-16.990.000	-892.236.440
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-15.610.781.574	-24.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.056.106.709	40.496.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-14.571.664.865	-24.851.740.431

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4.026.876.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-4.026.876.000	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	-19.253.988.819	-19.208.819.374
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.385.718.525	26.957.454.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	25.131.729.706	7.748.635.524

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hà

Hoàng Thị Minh Hoà

Nguyễn Thị Bạch Nhạn

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 1
Địa chỉ: 1004A Âu Cơ Phường Phú Trung Quận Tân Phú

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- | | |
|---------------------------|--------------------|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực kinh doanh: | Chế biến thủy sản |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Xuất khẩu thủy sản |

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/03/2010.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : VNĐ

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:
- Nguyên tắc các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất các sản phẩm dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp.

+ Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư cải tạo nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8- Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của hội đồng quản trị công ty.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ lợi nhuận sau thuế.

Hội đồng Quản trị quyết định phân chia các quỹ sau khi trừ phần cổ tức đã chia cho cổ đông, tùy theo lợi nhuận từng năm HĐQT quyết định tỷ lệ giữa các quỹ.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ tỷ giá hối đoái

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Theo chuẩn mực kế toán Việt nam

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	1.047.596.373	4.690.803.618
- Tiền gửi ngân hàng	24.084.133.333	39.694.914.907
- Tiền đang chuyển		
Cộng	25.131.729.706	44.385.718.525

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác		4.000.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03- Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Phải thu về cổ phần hóa		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	23.121.061.606	10.828.726.522
Cộng	23.121.061.606	10.828.726.522

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	420.885.793	266.127.928
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	11.540.684.738	13.222.658.330
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.961.570.531	13.488.786.258

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp và sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05-Thuế và Các khoản thuế phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác Phải thu nhà nước	3.482.390.066	3.423.168.507
Cộng	3.482.390.066	3.423.168.507

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu quý
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
- Ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu quý
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	225.509.851	225.514.323
	Số lượng	Giá trị
+ Cổ phiếu CT CP Thủy Sản Năm Căn	15.952	159.520.000
+ Cổ phiếu CT CP Bao Bì Thủy Sản	6.598,98	65.989.851
Cộng	22.550,98	225.509.851
	Số lượng	Giá trị
	15.952	159.520.000
	6.599	65.994.323
	22.551	225.514.323

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ/cp

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu quý
--------------------------------------	-----------------	----------------

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn

Cuối quý

Đầu quý

- Vay ngắn hạn
- Nợ ngắn hạn (Phải trả người bán, người mua trả tiền trước)

14.279.671.195

9.352.852.788

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối quý

Đầu quý

- Thuế GTGT
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế Nhà đất
- Tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác

1.149.756.467

2.662.172.894

7.516.450

43.418.232

Cộng

1.157.272.917

2.705.591.126

17- Chi phí phải trả

Cuối quý

Đầu quý

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả

3.098.700.098

2.491.527.098

Cộng

3.098.700.098

2.491.527.098

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối quý

Đầu quý

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Quỹ khen thưởng

6.419.300

10.751.300

762.790

15.397.462

1.186.800

180.448.000

1.055.000

115.708.000

115.708.000

4.114.063.560

1.359.768.744

Cộng

1.484.900.634

4.436.368.322

19- Phải trả dài hạn nội bộ

Cuối quý

Đầu quý

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

Cuối quý

Đầu quý

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản t/t tiền thuê tc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuê tc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1- 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu quý
--	-----------------	----------------

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu quý
6.000.000.000	6.000.000.000
29.000.000.000	29.000.000.000
35.000.000.000	35.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối quý	Đầu quý
-----------------	----------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	4.026.876.000	2.684.584.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2.000 đ/ cổ phiếu
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 3.500.000 cổ phiếu
 - Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông : 3.500.000 cổ phiếu
 - + Cổ phiếu ưu đãi :
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông: 144.270 cổ phiếu
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông: 3.355.730 cổ phiếu
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ/cp

e-Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu quý
+ Quỹ đầu tư phát triển	9.477.482.131	9.477.482.131
+ Quỹ dự phòng tài chính	2.576.146.449	2.576.146.449
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.051.995.588

* Mục đích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

g-Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- +
- +
- +

23- Nguồn kinh phí	Quý 1/10	Quý 1/09
24- Tài sản thuê ngoài		
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/10	Quý 1/09
+ Doanh thu bán hàng	38.262.649.208	46.279.417.445
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Tổng doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng		
Cộng	38.262.649.208	46.279.417.445
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/10	Quý 1/09
+ Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng		
27- Doanh thu thuần	Quý 1/10	Quý 1/09
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	38.262.649.208	46.279.417.445
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	38.262.649.208	46.279.417.445
28- Giá vốn hàng bán	Quý 1/10	Quý 1/09

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	30.552.159.886	40.065.414.185
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại , chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	30.552.159.886	40.065.414.185

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/10	Quý 1/09
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.056.106.709	40.496.009
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.056.106.709	40.496.009

30- Chi phí tài chính

	Quý 1/10	Quý 1/09
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	86.948.996	349.640
Cộng	86.948.996	349.640

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 1/10	Quý 1/09
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.149.756.467	500.465.966
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.149.756.467	500.465.966

32- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/10	Quý 1/09
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.106.509.649	18.901.741.705
- Chi phí nhân công	2.724.748.059	2.819.551.694
- Chi phí khấu hao	1.523.436.053	408.102.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.273.231.696
- Chi phí khác bằng tiền	13.514.792.757	18.874.925.885
Cộng	35.869.486.518	44.277.553.582

34- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35- Những thông tin khác

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hà

Hoàng Thị Minh Hòa

Nguyễn Thị Bạch Nhàn

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	6.185.380.227	9.584.527.842	3.187.457.740	486.377.086		19.443.742.895
- Mua trong quý				16.990.000		16.990.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	6.185.380.227	9.584.527.842	3.187.457.740	503.367.086		19.460.732.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	5.886.206.962	7.923.259.733	2.119.246.354	160.019.686		16.088.732.735
- Khấu hao trong quý	295.632.126	528.722.312	629.524.669	69.556.946		1.523.436.053
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	6.181.839.088	8.451.982.045	2.748.771.023	229.576.632		17.612.168.788
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	299.173.265	1.661.268.109	1.068.211.386	326.357.400		3.355.010.160
- Tại ngày cuối quý	3.541.139	1.132.545.797	438.686.717	273.790.454		1.848.564.107

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối quý					

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.458.158.000					1.458.158.000
- Mua trong năm						

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	1.458.158.000				1.458.158.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	1.458.158.000				1.458.158.000
- Tại ngày cuối quý	1.458.158.000				1.458.158.000

Thuyết minh số liệu và giải thích khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản
- Trong đó: Những công trình lớn:
- + Công trình :Nhà máy mới ở Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung Huyện Củ Chi TP. HCM : 29.687.723.260 đồng (số lũy kế)

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải thích khác

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	25.154.066.413	12.726.664.817	-2.965.945.680				
-Tăng vốn trong năm trước								
-Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	25.154.066.413	14.105.624.168	-2.965.945.680		-159.423.001		
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn năm nay								

- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
-Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 1/2010	35.000.000.000	25.154.066.413	12.053.628.580	-2.965.945.680				